

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ Kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 7 năm 2017. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 9 năm 2013, mã chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu liên hợp Thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 05/6/2018)
	Ông Trần Thế Anh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
	Bà Trần Thị My Lan	Ủy viên
	Ông Lê Tân Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05/6/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/08/2018)
	Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/08/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Số: 669/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
của Công ty Cổ phần Liên doanh Dầu tư Quốc tế KLF**Kính gửi: Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên doanh Dầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Liên doanh Dầu tư Quốc tế KLF, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Dầu tư Quốc tế KLF chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		826.851.379.842	660.921.568.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.534.043.804	3.150.014.748
1. Tiền	111		4.534.043.804	3.150.014.748
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.171.400.470	644.338.968.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	271.808.493.640	139.545.949.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	383.966.432.912	225.095.263.433
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	98.260.854.000	98.260.854.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	51.135.619.918	181.436.729.959
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	171.455
IV. Hàng tồn kho	140		10.578.678.599	6.853.306.428
1. Hàng tồn kho	141	5.6	10.578.678.599	6.853.306.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.567.256.969	6.579.279.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	166.105.742	113.472.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.400.287.124	6.464.943.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		864.103	864.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.048.715.836.887	1.137.525.949.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		647.059.297.421	734.081.115.421
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	647.005.684.921	717.107.684.921
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	53.612.500	16.973.430.500
II. Tài sản cố định	220		3.385.686.761	3.721.327.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.385.686.761	3.721.327.329
- Nguyên giá	222		6.023.929.673	6.023.929.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.638.242.912)	(2.302.602.344)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	132.013.969.664	133.374.938.420
1. Nguyên giá	231		136.096.875.932	136.096.875.932
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.082.906.268)	(2.721.937.512)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	265.956.348.400	265.956.348.400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		265.956.348.400	265.956.348.400
VI. Tài sản dài hạn khác	260		300.534.641	392.220.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	300.534.641	392.220.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.875.567.216.729	1.798.447.518.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		146.247.962.757	84.086.284.573
I. Nợ ngắn hạn	310		144.167.058.690	82.453.068.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	56.396.138.197	33.165.525.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	48.821.898.315	1.966.387.627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.247.220.071	2.992.558.187
4. Phải trả người lao động	314		1.113.282.349	2.561.242.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	181.203.897	499.541.743
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.912.086.041	1.133.553.403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	31.145.812.917	39.784.842.207
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		349.416.903	349.416.903
II. Nợ dài hạn	330		2.080.904.067	1.633.215.606
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.065.604.053	617.915.592
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.015.300.014	1.015.300.014
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.729.319.253.972	1.714.361.233.934
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.729.319.253.972	1.714.361.233.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.709.559.456	58.751.539.418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.751.539.418	49.703.511.103
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.958.020.038	9.048.028.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.875.567.216.729	1.798.447.518.507

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	744.499.741.097	500.580.508.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	1.651.833.956	3.372.066.338
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	742.847.907.141	497.208.442.031
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	730.978.438.039	482.953.252.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.869.469.102	14.255.189.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	23.253.913.479	32.653.648.158
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.074.937.394	7.817.045.340
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.863.441.896	2.372.463.186
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	5.862.471.964	13.907.074.887
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	8.418.151.421	19.548.106.341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.767.821.802	5.636.610.911
12. Thu nhập khác	31	5.25	1.714.849	91.508.370
13. Chi phí khác	32	5.25	21.644.121	267.665.975
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(19.929.272)	(176.157.605)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		18.747.892.530	5.460.453.306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	3.789.872.492	1.474.741.362
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.958.020.038	3.985.711.944
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	90,46	24,10

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	18.747.892.530	5.460.453.306
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.696.609.324	1.718.605.681
- Các khoản dự phòng	03	-	13.579.171.350
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(5.593.724)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.589.479)	(27.031.461.151)
- Chi phí lãi vay	06	1.863.441.896	2.372.463.186
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	22.303.354.271	(3.906.361.352)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(204.374.020.578)	(116.863.064.590)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.725.372.171)	(2.141.204.763)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	69.551.672.941	110.694.053.582
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	39.051.738	(117.384.116)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.851.605.896)	(1.332.312.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.550.846.482)	(2.422.615.078)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.827.477)	(5.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(120.609.593.654)	(16.093.888.503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	800.000.000
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.868.000.000)	(114.565.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.000.000.000	148.969.083.079
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.478.230.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.500.652.000	11.884.717.136
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	130.632.652.000	49.567.030.215
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.605.309.708	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.244.338.998)	(31.498.982.195)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(8.639.029.290)	(31.498.982.195)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	1.384.029.056	1.974.159.517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.150.014.748	5.591.746.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5.593.724
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	4.534.043.804	7.571.499.650

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 7 năm 2017. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 9 năm 2013, mã chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KLF JOINT VENTURE GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt: KLF GLOBAL.,JSC

Vốn điều lệ 1.653.525.610.000 đồng

Sở hữu vốn của Công ty là các cổ đông là cá nhân sở hữu 100% vốn.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu liên hợp Thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 85 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 22 ngày 25 tháng 7 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao vui chơi giải trí;
- Bán lẻ dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách ven biển và biển đường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (thăm dò theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu, quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực hoạt động chính (Tiếp theo)

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, môi giới, lao động việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.....
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Thương mại và dịch vụ

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty không có Công ty con, các đơn vị trực thuộc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thanh Xuân. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	08
Dụng cụ quản lý,	05 - 08
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04- 06

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong kỳ Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, lĩnh vực dịch vụ và hoạt động theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	500.260.281	274.540.207
Tiền gửi ngân hàng	4.033.783.523	2.875.474.541
Tổng	4.534.043.804	3.150.014.748

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>33.180.409.802</i>	<i>33.297.569.802</i>
Công ty CP FLC travel	339.727.990	269.527.990
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	32.840.681.812	33.028.041.812
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>238.628.083.838</i>	<i>106.248.379.522</i>
Công ty CP Tập đoàn FLC	6.474.161.201	6.541.932.652
Công ty CP TM và Dịch vụ Đồng Sơn	480.692.694	32.480.692.694
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phương Đông	17.393.710.559	-
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	62.075.000	53.215.718
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý Tòa nhà loncomplex	10.169.123.638	15.921.435.177
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	88.311.228.287	758.113.919
Công ty TNHH Máy Nông Nghiệp và Bao Bì Tự Phân hủy SIP	77.120.659.630	-
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	1.818.101.334	1.640.911.333
Các khách hàng khác	36.798.331.495	48.852.078.029
Tổng	271.808.493.640	139.545.949.324

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	234.641.000	234.641.000
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản III	254.282.579.282	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	31.769.833.917	-
Camperdown Dairy International Pty ltd	10.738.013	3.929.119.493
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam	63.108.387.229	210.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	7.631.125.179	7.631.125.179
Các đối tượng khác	26.929.128.292	2.800.377.761
Tổng	383.966.432.912	225.095.263.433

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	98.260.854.000	98.260.854.000
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam (*)	98.260.854.000	98.260.854.000
Phải thu về cho vay dài hạn	647.005.684.921	717.107.684.921
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>358.839.984.921</i>	<i>349.541.984.921</i>
Công ty TNHH Hải Châu (****)	358.839.984.921	349.541.984.921
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>288.165.700.000</i>	<i>367.565.700.000</i>
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (***)	-	14.700.000.000
Công TNHH Máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP (**)	288.165.700.000	352.865.700.000
Tổng	745.266.538.921	815.368.538.921

(*) Cho Công ty TNHH Newland Việt Nam vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng vay số 0210/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2016 tổng tiền 49.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /2609/2016/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 2810/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2016 tổng tiền 48.400.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /2810/2016/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 1511/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2016 tổng tiền 45.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /1511/2016/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 1011/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2016 tổng tiền 46.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /1011/2016/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

() Cho Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP vay theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2812/2017/HDUTĐT/KLF-SIP ngày 28/12/2017, Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Máy Nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP; Tổng số tiền ủy thác: 43.865.700.000đ; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HDUTĐT/KLF-SIP ngày 6/12/2017; Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Máy Nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP; Tổng số tiền ủy thác: 309 tỷ đồng; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm.

(*) Cho Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành vay theo hợp đồng:**

Hợp đồng cho vay số 2812/2016/HDUTĐT/KLF-BVHT ngày 28/12/2016 với số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 7%/ năm, tại thời điểm 30/6/2018 đã trả hết nợ gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	51.135.619.918	-	181.436.729.959	-
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>10.685.160.769</i>	<i>-</i>	<i>18.097.543.869</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	<i>10.685.160.769</i>	<i>-</i>	<i>18.097.543.869</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Hải Châu</i>	<i>10.685.160.769</i>	<i>-</i>	<i>17.996.713.769</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Đức Công</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100.830.100</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>40.450.459.149</i>	<i>-</i>	<i>163.339.186.090</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	<i>20.462.916.974</i>	<i>-</i>	<i>30.102.039.974</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Đầu tư XD và Thương mại Vân Long (FAM)</i>	<i>719.903.198</i>	<i>-</i>	<i>719.903.198</i>	<i>-</i>
<i>Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP</i>	<i>10.759.048.000</i>	<i>-</i>	<i>1.368.244.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành</i>	<i>1.252.201.000</i>	<i>-</i>	<i>1.005.725.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam</i>	<i>7.705.305.776</i>	<i>-</i>	<i>24.781.708.776</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng</i>	<i>26.459.000</i>	<i>-</i>	<i>2.226.459.000</i>	<i>-</i>
<i>Ký cược ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>1.508.340.000</i>	<i>-</i>	<i>1.508.340.000</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>321.137.935</i>	<i>-</i>	<i>486.985.963</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>18.158.064.240</i>	<i>-</i>	<i>131.241.820.153</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Mạnh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>52.400.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trịnh Thị Thúy Nga</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>78.600.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lê Bá Nguyễn (*)</i>	<i>16.919.818.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.238.246.240</i>	<i>-</i>	<i>241.820.153</i>	<i>-</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>53.612.500</i>	<i>-</i>	<i>16.973.430.500</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.919.818.000</i>	<i>-</i>
<i>Lê Bá Nguyễn (***)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.919.818.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>53.612.500</i>	<i>-</i>	<i>53.612.500</i>	<i>-</i>
<i>Tiền đặt cọc thuê nhà tại số 140 Hoàng Sâm</i>	<i>53.612.500</i>	<i>-</i>	<i>53.612.500</i>	<i>-</i>
Tổng	51.189.232.418	-	198.410.160.459	-

(*) Khoản phải thu của Lê Bá Nguyễn là khoản phải thu thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	45.462.887	-
Chi phí SX KDDD	2.273.194.194	-	245.896.374	-
Hàng hóa	8.260.021.518	-	6.561.947.167	-
Tổng	10.578.678.599	-	6.853.306.428	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	5.304.649.091	682.140.582	37.140.000	6.023.929.673
Số dư tại 30/6/2018	<u>5.304.649.091</u>	<u>682.140.582</u>	<u>37.140.000</u>	<u>6.023.929.673</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	1.606.555.094	658.907.250	37.140.000	2.302.602.344
Tăng trong kỳ	331.540.570	4.099.998	-	335.640.568
Khấu hao trong kỳ	331.540.570	4.099.998		335.640.568
Số dư tại 30/6/2018	<u>1.938.095.664</u>	<u>663.007.248</u>	<u>37.140.000</u>	<u>2.638.242.912</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	3.698.093.997	23.233.332	-	3.721.327.329
Tại 30/6/2018	<u>3.366.553.427</u>	<u>19.133.334</u>	<u>-</u>	<u>3.385.686.761</u>

Tại ngày 30/6/2018 nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng số tiền là: 37.140.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	136.096.875.932	-	-	136.096.875.932
Quyền sử dụng đất	29.231.157.535			29.231.157.535
Nhà	106.865.718.397			106.865.718.397
Giá trị hao mòn lũy kế	2.721.937.512	1.360.968.756	-	4.082.906.268
Quyền sử dụng đất	584.623.152	292.311.576	-	876.934.728
Nhà	2.137.314.360	1.068.657.180	-	3.205.971.540
Giá trị còn lại	133.374.938.420	-	1.360.968.756	132.013.969.664
Quyền sử dụng đất	28.646.534.383		292.311.576	28.354.222.807
Nhà	104.728.404.037		1.068.657.180	103.659.746.857

Chi tiết giá trị Bất động sản đầu tư:

Hợp đồng mua bán số 01KLF/2016-HĐMBTM-FLCCOMPLEXPH ngày 01/7/2016, phụ lục ngày 31/12/2016, Biên bản bàn giao tài sản ngày 31/12/2016, theo đó: giá trị tài sản-phần diện tích (L1-02, L1-08, L1-09, L1-10) tại tòa nhà FLC complex là 9.558.363.766 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 1.269.247.629 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài sản số 01KLF/FLC-01/2016 ngày 01/7/2016, phụ lục 05 ngày 31/12/2016, Biên bản bàn giao tài sản ngày 31/12/2016, theo đó, Giá trị tài sản thuê (Hầm 1, hầm 2, tầng 2, tầng 3, tầng 4) tại tòa nhà FLC Complex là 97.307.354.631 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 27.961.909906 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Các khoản đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
	Dự phòng	Giá gốc		
	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
	Dự phòng	Dự phòng		
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	265.956.348.400	-	265.956.348.400	-
Công ty TNHH Hải Châu (*)	156.156.348.400	-	156.156.348.400	-
Công ty Cổ phần FLC Travel (**)	109.800.000.000	-	109.800.000.000	-
Tổng	265.956.348.400	(*)	265.956.348.400	(*)

(*) Giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

(*) Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã góp vốn đầu tư vào công ty TNHH Hải Châu với tỷ lệ thực tế là 26% ; nhưng theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2500228140, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2013 và sửa đổi lần 11 ngày 03/6/2015 của Công ty TNHH Hải Châu, tỷ lệ vốn cam kết góp là 49%, Đồng thời các bên thỏa thuận với nhau tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư quốc tế KLF là 49%. Vì vậy khoản đầu tư được phân loại là Khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(**) Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần FLC Travel với tỷ lệ là 36,6% theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần FLC Travel Vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Các khoản chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	166.105.742	113.472.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	136.575.091	97.703.344
Chi phí quảng cáo	2.900.500	11.601.996
Chi phí khác	26.630.151	4.166.666
Dài hạn	300.534.641	392.220.115
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	12.190.835
Chi phí sửa chữa tài sản	-	99.212.137
Chi phí Bảo trì tài sản	210.055.664	212.221.184
Các khoản khác	90.478.977	68.595.959
Tổng	466.640.383	505.692.121

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	319.847.267	319.847.267	959.847.049	959.847.049
Công ty TNHH Hải Châu	29.997.158	29.997.158	29.997.158	29.997.158
Công ty CP FLC travel	289.850.109	289.850.109	929.849.891	929.849.891
Phải trả nhà cung cấp khác	56.076.290.930	56.076.290.930	32.205.678.913	32.205.678.913
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.419.797.185	2.419.797.185	827.272.458	827.272.458
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Du thuyền và Sân Golf FLC Biscom tại Tỉnh Thanh Hóa	5.856.393.012	5.856.393.012	-	-
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	866.223.904	866.223.904	556.953.732	556.953.732
Công ty Cổ phần SITEC Việt Nam	11.237.860.000	11.237.860.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Bắc Hải	-	-	4.550.000.000	4.550.000.000
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf Biscom tại tỉnh Thanh Hóa	-	-	4.008.915.464	4.008.915.464
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf&Resort	1.084.466.705	1.084.466.705	3.910.753.053	3.910.753.053
Công ty CP Hóa chất và Vật tư Khoa học kỹ thuật	-	-	2.493.234.668	2.493.234.668
Công ty TNHH Tùng Lâm	19.019.178.008	19.019.178.008	61.224.000	61.224.000
Các nhà cung cấp khác	15.592.372.116	15.592.372.116	15.797.325.538	15.797.325.538
Tổng	56.396.138.197	56.396.138.197	33.165.525.962	33.165.525.962

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP đầu tư và xây dựng An Du	30.000.000.000	-
Công ty CP Việt Long	11.656.287.000	-
Hộ kinh doanh Trần Ngọc Liên	-	296.786.720
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Minh Quang	63.608.743	187.809.628
Các đối tượng khác	7.102.002.572	1.481.791.279
Tổng	48.821.898.315	1.966.387.627

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
Phải nộp	2.992.558.187	4.287.197.752	3.032.535.868	4.247.220.071
Thuế giá trị gia tăng	-	394.121.748	394.121.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.108.405.769	3.789.872.492	2.550.846.482	3.347.431.779
Thuế thu nhập cá nhân	88.134.699	103.203.512	87.567.638	103.770.573
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	796.017.719	-	-	796.017.719
Phải thu	864.103	-	-	864.103
Thuế tiêu thụ đặc biệt	863.622	-	-	863.622
Thuế XNK	481	-	-	481

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	181.203.897	499.541.743
Chi phí tour du lịch	181.203.897	181.203.897
Chi phí lương tháng 12/2017	-	318.337.846
Tổng	181.203.897	499.541.743

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Phải trả khác

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.912.086.041	1.133.553.403
Tài sản thừa chờ giải quyết	14.431.865	14.431.865
Kinh phí công đoàn	-	11.538.058
Bảo hiểm xã hội	124.009.940	194.758.902
Bảo hiểm y tế	38.580.222	9.851.250
Bảo hiểm thất nghiệp	32.847.384	4.719.984
Phải trả về lãi vay	330.986.000	319.150.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO</i>	<i>163.166.000</i>	<i>163.166.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông</i>	<i>48.082.000</i>	<i>48.082.000</i>
<i>Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC</i>	<i>119.738.000</i>	<i>107.902.000</i>
Các khoản phải trả khác	1.369.730.630	579.103.344
Dài hạn	1.065.604.053	617.915.592
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.065.604.053	617.915.592
Tổng	2.977.690.094	1.751.468.995

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN
 Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội (*)	29.199.871.527	29.599.871.527	5.605.309.708	12.290.524.772	36.285.086.591	36.285.086.591
Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	400.000.000	400.000.000	-	600.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.545.941.390	1.545.941.390	-	1.953.814.226	3.499.755.616	3.499.755.616
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	858.499.998	858.499.998	-	858.499.998	1.716.999.996	1.716.999.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	687.441.392	687.441.392	-	1.095.314.228	1.782.755.620	1.782.755.620
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu (**)	1.015.300.014	1.015.300.014	-	-	1.015.300.014	1.015.300.014
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.014.500.014	1.014.500.014	-	-	1.014.500.014	1.014.500.014
	800.000	800.000	-	-	800.000	800.000
Tổng	32.161.112.931	32.161.112.931	5.605.309.708	14.244.338.998	40.800.142.221	40.800.142.221

Trong đó:

(*) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 015/17/HĐHM-916 ngày 20/6/2017, hạn mức cấp tín dụng tối đa 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 3 tháng đầu 9,8%, thời hạn tối đa mỗi khoản vay là 9 tháng; Biện pháp đảm bảo, đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố chứng khoán niêm yết của bên thứ 3; Hợp đồng số 015/17/HĐCC-9216/2017, bên nhận bảo đảm: Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội

Bên được đảm bảo Công ty Cổ phần Liên doanh Quốc tế KLF

Bên đảm bảo: Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông.

Tài sản đảm bảo là 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần xây dựng FLC FAROS mã CK : ROS tại Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

Khế ước nhận nợ số KUNN số 015/17/HĐHM-9216- ngày 12/06/2018 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư liên doanh Quốc tế KLF, số tiền giải ngân lần này 3.600.000.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay đến ngày 12/03/2019. Mục đích vay thanh toán tiền mua hàng theo hợp đồng.

(**) Khoản vay theo Thỏa thuận cấp Tín dụng 148.15.032.1171209.TTC ký ngày 25/05/2015. Số tiền vay 6.860.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thỏa thuận theo khế ước nhận nợ, Mục đích vay mua tài sản, Tài sản đảm bảo thế chấp là xe Ô tô khách 16 chỗ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	1.653.525.610.000	2.084.084.516	49.703.511.103	1.705.313.205.619
Tăng trong năm	-	-	9.048.028.315	9.048.028.315
Lãi trong năm	-	-	9.048.028.315	9.048.028.315
Số dư tại 31/12/2017	1.653.525.610.000	2.084.084.516	58.751.539.418	1.714.361.233.934
Số dư tại 01/01/2018	1.653.525.610.000	2.084.084.516	58.751.539.418	1.714.361.233.934
Tăng trong kỳ	-	-	14.958.020.038	14.958.020.038
Lãi trong kỳ	-	-	14.958.020.038	14.958.020.038
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	1.653.525.610.000	2.084.084.516	73.709.559.456	1.729.319.253.972

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Các cổ đông của Công ty	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Tổng	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng	726.086.498.322	481.070.120.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.413.242.775	19.510.388.251
Tổng	744.499.741.097	500.580.508.369

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Các khoản giảm trừ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chiết khấu thương mại	1.116.597.549	2.504.876.486
Hàng bán bị trả lại	535.236.407	867.189.852
Tổng	1.651.833.956	3.372.066.338

5.20 Doanh thu thuần

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng	724.434.664.366	477.698.053.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.413.242.775	19.510.388.251
Tổng doanh thu thuần bán hàng	742.847.907.141	497.208.442.031

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hàng bán	717.845.301.835	462.174.662.366
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.133.136.204	20.778.590.344
Tổng	730.978.438.039	482.953.252.710

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.589.479	8.533.236
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.698.198
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.593.724
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.249.324.000	32.631.823.000
Tổng	23.253.913.479	32.653.648.158

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	1.863.441.896	2.372.463.186
Lỗ chuyển nhượng công ty liên kết	-	5.282.607.000
Lỗ chuyển nhượng Công ty con	-	161.968.295
Các khoản chi phí tài chính khác	211.495.498	6.859
Tổng	2.074.937.394	7.817.045.340

5.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí bán hàng	5.862.471.964	13.907.074.887
Chi phí nhân viên	2.948.818.569	4.893.734.909
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	10.840.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.601.932	45.601.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.842.617.751	8.954.898.046
Chi phí bằng tiền khác	25.433.712	2.000.000
Chi phí quản lý	8.418.151.421	19.548.106.341
Chi phí nhân viên quản lý	2.858.801.349	2.191.343.232
Chi phí vật liệu quản lý	89.824.452	31.373.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.100.000	26.096.357
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	13.579.171.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.437.749.790	3.585.970.920
Chi phí bằng tiền khác	24.675.830	134.150.938
Tổng	14.280.623.385	33.455.181.228

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	-	39.527.970
Thu nhập khác	1.714.849	51.980.400
Tổng	1.714.849	91.508.370
Chi phí khác		
Lỗ do Thanh lý nhượng bán tài sản	-	164.319.790
Chi phí truy thu, phạt chậm nộp, phạt VPHIC về lĩnh vực thuế	-	8.327.906
Chi phí khác	21.644.121	95.018.279
Tổng	21.644.121	267.665.975
Thu nhập khác thuần/chi phí khác (thuần)	(19.929.272)	(176.157.605)

5.26 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.747.892.530	5.460.453.306
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>201.469.928</i>	<i>1.913.253.503</i>
Chi phí không có hóa đơn chứng từ	18.554.361	1.802.925.597
Thù lao HĐQT và BKS không điều hành công ty	179.825.807	102.000.000
Tiền phạt hành chính, chậm nộp BHXH	3.089.760	8.327.906
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.949.362.458	7.373.706.809
Thu nhập tính thuế	18.949.362.458	7.373.706.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.789.872.492	1.474.741.362

5.27 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.958.020.038	3.985.711.944
Các khoản điều chỉnh	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165.352.561	165.352.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	90,46	24,10

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.824.452	42.213.544
Chi phí nhân công	5.807.619.918	7.085.078.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.609.324	71.698.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.280.367.541	12.540.868.966
Chi phí khác bằng tiền	50.109.542	136.150.938
Tổng	15.924.530.777	19.876.009.878

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong 3 lĩnh vực là Kinh doanh bất động sản, Kinh doanh thương mại và lĩnh vực Dịch vụ;

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư Không phân bổ	132.013.969.664	-	-	132.013.969.664
Tài sản cố định Không phân bổ	-	-	-	3.385.686.761
Các khoản phải thu	2.344.633.263	629.020.877.717	16.129.678.676	647.495.189.656
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	799.235.508.235
Hàng tồn kho	-	8.260.021.518	2.273.194.194	10.533.215.712
Hàng tồn kho không phân bổ	-	-	-	45.462.887
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	282.858.183.814
Tổng tài sản	134.358.602.927	637.280.899.235	18.402.872.870	1.875.567.216.729
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	105.551.818	77.564.976.416	18.992.579.317	96.663.107.551
Phải trả tiền vay	-	-	-	32.161.112.931
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	17.529.294.093
Tổng nợ phải trả	105.551.818	77.564.976.416	18.992.579.317	146.353.514.575

6.1 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.735.115.317	724.434.664.366	16.678.127.458	742.847.907.141
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.735.115.317	724.434.664.366	16.678.127.458	742.847.907.141
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.735.115.317	5.672.645.209	4.461.708.576	11.869.469.102
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	14.280.623.385
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	(2.411.154.283)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	23.253.913.479
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(2.074.937.394)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(19.929.272)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	18.747.892.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	3.789.872.492
Lợi nhuận trong kỳ				14.958.020.038

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	Lương, thù lao	495.000.000	638.451.852
Ban kiểm soát	Thù lao	48.600.000	25.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-ĐN

6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giao dịch bán hàng			
Công ty TNHH Hải Châu	Thu bán hàng	91.090.909	-
	Phải thu về cho vay	10.568.000.000	112.800.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	-	11.969.083.079
	Phải thu tiền lãi cho vay	10.989.099.000	8.796.001.000
	Lãi vay đã thu	19.270.000.000	4.390.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.780.000
	Thu tiền bán hàng	-	8.780.000
	Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ	1.568.400.000	10.793.845.000
	Phải trả tiền mua hàng	348.700.000	1.548.437.000
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.444.602.400	9.421.818.182
	Thu tiền hàng và cung cấp dịch vụ	55.269.597.000	-
	Cho vay	-	256.500.000.000
	Thu hồi tiền vay	-	270.139.146.000
	Phải thu tiền lãi cho vay	2.923.597.000	-
	Lãi vay đã thu	20.000.000.000	-
Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.015.430.050	-
	Thu tiền bán hàng	107.918.195.000	-
	Cho vay	30.300.000.000	352.865.700.000
	Thu hồi tiền vay	95.000.000.000	-
	Phải thu tiền lãi cho vay	9.390.804.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.968.182	14.107.951.440
	Thu tiền bán hàng	209.325.000	202.973.000
	Thu hồi tiền vay	14.700.000.000	50.000.000.000
	Phải thu tiền lãi cho vay	246.476.000	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch mua

Công ty TNHH Hải Châu	Mua hàng và sử dụng dịch vụ	9.607.272.727	-
	Thanh toán tiền hàng	9.607.272.727	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	Mua hàng và sử dụng dịch vụ	317.000.000	51.029.261.646
	Thanh toán tiền hàng	1.568.400.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	Mua hàng	145.637.090.156	16.107.837.400
	Thanh toán tiền hàng	12.477.807.540	-

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Công nợ phải thu, phải trả	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Công nợ phải thu</i>			
Công ty TNHH Hải Châu	Tiền vay	358.839.984.921	349.541.984.921
	Lãi vay phải thu	10.685.160.769	17.996.713.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	Tiền bán hàng	339.727.990	269.527.990
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam	Tiền vay	98.260.854.000	98.260.854.000
	Lãi vay phải thu	7.705.305.776	24.781.708.776
	Phải thu khách hàng	15.175.505.400	500.000
	Trả trước cho người bán	63.108.387.229	210.831.378.860
Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	Tiền vay	288.165.700.000	352.865.700.000
	Lãi vay phải thu	10.759.048.000	1.368.244.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Tiền thanh lý tài sản	-	14.700.000.000
	Lãi vay phải thu	1.252.201.000	1.005.725.000
	Tiền bán hàng	32.840.681.812	33.028.041.812
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Tiền bán hàng	6.474.161.201	6.541.932.652
<i>Công nợ phải trả</i>			
Công ty TNHH Hải Châu	Tiền mua hàng	29.997.158	29.997.158
Công ty Cổ phần FLC travel	Tiền mua hàng	289.850.109	929.849.891
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Phải trả người bán	2.969.800	2.969.800

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.534.043.804	3.150.014.748
Phải thu khách hàng và phải thu khác	322.997.726.058	337.956.109.783
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	425.792.623.862	439.366.978.531
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	32.161.112.931	40.800.142.221
Phải trả người bán và phải trả khác	59.373.828.291	34.916.994.957
Chi phí phải trả	181.203.897	499.541.743
Tổng	91.716.145.119	76.216.678.921

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2018	1/1/2018	30/06/2018	1/1/2018
<u>Ngoại tệ</u>	VND	VND	VND	VND
USD	11.373.297	543.845.229	-	-
AUD	93.411.029	87.776.492	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	31.145.812.917	1.015.300.014	32.161.112.931
Phải trả người bán và phải trả khác	58.308.224.238	1.065.604.053	59.373.828.291
Chi phí phải trả	181.203.897	-	181.203.897
01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	39.784.842.207	1.015.300.014	40.800.142.221
Phải trả người bán và phải trả khác	34.299.079.365	617.915.592	34.916.994.957
Chi phí phải trả	499.541.743	-	499.541.743

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.534.043.804	-	4.534.043.804
Phải thu khách hàng và phải thu khác	322.944.113.558	53.612.500	322.997.726.058
Đầu tư dài hạn	-	-	-
01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.150.014.748	-	3.150.014.748
Phải thu khách hàng và phải thu khác	320.982.679.283	16.973.430.500	337.956.109.783

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công